

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/DS-ST

Ngày: 07-8-2025

V/v: “*Tranh chấp về tuyên bố di chúc
là vô hiệu và chia thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Minh

2. Bà Nguyễn Thị Thu Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thuyền, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nguyệt- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2024/TLST- DS, ngày 06 tháng 11 năm 2024, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2025, về việc “ *Tranh chấp về tuyên bố di chúc là vô hiệu và chia thừa kế tài sản*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Phụng H, sinh năm 1992; địa chỉ: Số A V, phường B, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số D đường T, tổ dân phố B, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Quảng Ngãi. Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Quảng Ngãi. Là người đại diện theo pháp luật. Có mặt.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L- Ông Lê Hồng S (Kế thừa quyền, nghĩa vụ của UBND xã Đ); Địa chỉ trụ sở: Thôn V, xã L, tỉnh Quảng Ngãi . Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/7/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/10/2024; các văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Cha bà là ông Nguyễn Văn T (tên gọi khác Nguyễn T), chết năm 1982 (ông Nguyễn Văn T chết không để lại di chúc); mẹ bà tên Nguyễn Thị H2, chết năm 2007 (bà Nguyễn Thị H2 chết để lại di chúc lập ngày 31/8/2007). Cha mẹ bà có 03 người con bao gồm: Nguyễn Văn C, sinh năm: 1961; Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1963; chết năm 2012 (ông T1 có vợ tên Trương Thị Kim L1 (đã chết năm 2019), có 01 người con duy nhất tên Nguyễn Thị Phụng H, ông T1 không có con nuôi nào khác, ông T1 chết không để lại di chúc) và bà Nguyễn Thị L. Ngoài 03 người con này ông T, bà H2 không có người con nuôi hay con riêng nào khác. Quá trình chung sống cha, mẹ bà có tạo lập thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724 m² tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2006, mẹ bà kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 958193, sổ vào sổ cấp GCN số H. 11487 ngày 04/8/2006 cho bà Nguyễn Thị H2. Thửa đất có giới cận: Phía Đông giáp đất nhà ông M; phía Tây giáp đường đi; phía Nam giáp đường đi; phía Bắc giáp thửa đất số 52, 68; Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 nhà Tình N xây dựng cho mẹ bà ở. Sau khi mẹ bà chết, bà tiếp tục sử dụng ngôi nhà trên thửa đất này để nuôi dưỡng anh trai tên Nguyễn Văn C. Đến năm 2023, bà đến Ủy ban nhân dân xã U ký xác nhận đất phi nông nghiệp để làm gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724 m² tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi thì được biết mẹ bà Nguyễn Thị H2 có lập di chúc vào ngày 31/8/2007, được Ủy ban nhân dân xã U chứng thực và để lại toàn bộ di sản là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724 m² cho bà trọn quyền quản lý, sử dụng. Từ lý do bà Nguyễn Thị H2 có lập di chúc vào ngày 31/8/2007 giao toàn bộ di sản cho bà nên trong gia đình xảy ra nhiều bất hòa, người cháu ruột tên Nguyễn Thị Phụng H là con ông Nguyễn Văn T1 (chết năm 2012) cho rằng bà là con gái nên không được hưởng thừa kế tài sản của cha, mẹ để lại và đòi giao hết thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724 m² tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi cho bà L thì bà H không đồng ý ký các văn bản hành chính để bà đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bà phát hiện di chúc do bà Nguyễn Thị H2 lập vào ngày 31/8/2007 là trái pháp luật bởi lý do sau: Năm 2007, bà H2 bệnh nặng đến ngày 16/11/2007, bà H2 chết từ ngày lập di chúc đến ngày bà H2 chết là khoảng 2 tháng rưỡi, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng bệnh cho bà H2 nhưng khi lập di chúc bà không biết. Thời điểm bà H2 lập di chúc bà H2 đã 84 tuổi, mất mồi, bệnh nặng sức khỏe không đảm bảo, tinh thần không minh mẫn và bà H2 không biết chữ. Thế nhưng trong di chúc lại không có người làm chứng nên di chúc do bà H2 lập ngày 31/8/2007 không có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, di sản của cha, mẹ bà chết để lại là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, có diện tích là 724m² tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi phải được chia thừa kế theo pháp luật.

Từ khi sinh ra ông Nguyễn Văn C bị khuyết tật nặng, không đi lại được, hạn chế nghe và nói, không có khả năng học tập, lao động, không có khả năng ăn uống, vệ sinh cá nhân, tất cả điều nhờ sự giúp đỡ của bà. Ngày 01/4/2024, Tòa án

nhân dân huyện Mộ Đức (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4- Quảng Ngãi) tuyên bố ông Nguyễn Văn C mất năng lực hành vi dân sự.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 4 - Quảng Ngãi giải quyết:

Tuyên bố bản di chúc do Nguyễn Thị H2 lập vào ngày 31/8/2007 là vô hiệu toàn bộ.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế 692,2m² tại thôn T, xã Đ, huyện M (N là xã L), tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 958193, số vào sổ cấp GCN số H. 11487 ngày 04/8/2006 cho bà Nguyễn Thị H2, là di sản do cha, mẹ bà chết để lại chia cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Phụng H (thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T1) và bà Nguyễn Thị L, thành 4 kỷ phần. Bà có công nuôi dưỡng bà H2 và quản lý, tôn tạo, trông giữ di sản này nên bà yêu cầu được chia 2 kỷ phần, 02 kỷ phần còn lại chia cho ông C và bà H.

Mỗi kỷ phần đất được nhận tương ứng diện tích: (692,2m²: 4 kỷ phần) = 173,05m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,05m² đất trồng cây hàng năm khác. Bà yêu cầu nhận 02 kỷ phần được chia bằng hiện vật là phân đất trồng tương đương diện tích 346,1m². Bà là em gái, người giám hộ và đại diện hợp pháp của ông C nên bà nhận và quản lý toàn bộ phần di sản chỉ cho ông C có diện tích 173,05m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,05m². Bà Nguyễn Thị Phụng H tự nguyện giao phần di sản bà H được chia có diện tích 173,05m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,05m² cho bà, bà đồng ý nhận. Các đồng thừa kế không tranh chấp ngôi nhà và công trình kiến trúc trên thừa đất, giao cho ông C ở để bà tiện chăm sóc và nuôi dưỡng ông C. Bà quản lý căn nhà cấp 4 và công trình kiến trúc trên phần đất chia cho ông C tại thừa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ (nay là xã L). Phần diện tích phân chia cho ai có tài sản trên đất thì được sở hữu hoặc tự tháo dỡ. Bà L không yêu cầu áp dụng thời hiệu về chia thừa kế di sản của cụ ông Nguyễn Văn T

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 20/11/2024 của bà Nguyễn Thị Phụng H và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền bà H có ông Nguyễn Tấn H1 trình bày: Cha của bà Nguyễn Thị Phụng H là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963; chết năm 2012 mẹ bà tên Trương Thị Kim L1 chết năm 2019, cha mẹ bà H có 01 người con duy nhất là bà Nguyễn Thị Phụng H. Cha mẹ bà H không có con riêng, con nuôi nào khác; ông T1, bà L1 chết không để lại di chúc.

Ông nội bà H tên Nguyễn Văn T chết năm 1982, trước khi chết ông Nguyễn Văn T không để lại di chúc; bà nội của H là bà Nguyễn Thị H2, chết năm 2007. Ông bà N1 của bà H có 03 người con bao gồm: Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T1, chết năm 2012 (cha của bà H) và bà Nguyễn Thị L. Ngoài 03 người con này ông T, bà H2 không có người con nuôi hay con riêng nào khác.

Quá trình chung sống ông bà Nội bà H có tạo lập thừa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724m² tại thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Diện tích đo đạc thực tế là 692,2m², bà H thống nhất với diện tích này. Năm 2006 bà N1 của bà H kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 958193, số vào sổ cấp GCN số H.

11487 ngày 04/8/2006 cho bà Nguyễn Thị H2. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4, xây cho bà N1 bà ở. Sau khi bà N1 của bà H chết, cô bà H là bà Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý sử dụng ngôi nhà trên thửa đất này chăm sóc và nuôi dưỡng chú tên Nguyễn Văn C bị mất năng lực hành vi dân sự.

Đến năm 2023, bà H về quê thì được biết bà N1 của bà là bà Nguyễn Thị H2 có lập di chúc vào ngày 31/8/2007 và được Ủy ban nhân dân xã U chứng thực và để lại toàn bộ di sản là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724 m² cho bà Nguyễn Thị L trọn quyền quản lý, sử dụng. Từ lý do này nên lúc đó bà H phản đối không đồng ý với nội dung di chúc này. Ngoài ra bà H phát hiện di chúc do bà Nguyễn Thị H2 lập vào ngày 31/8/2007 là trái pháp luật bởi lý do thời điểm bà H2 lập di chúc bà đã 84 tuổi, mất mớ, bệnh nặng sức khỏe không đảm bảo, tinh thần không minh mẫn, bà H2 không biết chữ nhưng trong di chúc lại không có người làm chứng, do vậy di chúc do bà H2 lập ngày 31/8/2007 không có hiệu lực pháp luật.

Bà H đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích đo thực tế 692,2m² tại thôn T, xã Đ (nay là xã L), cho các đồng thừa kế ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H2. Di sản do ông, bà N1 bà H để lại chia cho các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Phụng H (thừa kế thế vị của cha bà là ông Nguyễn Văn T1) và bà Nguyễn Thị L, thành 4 kỷ phần. Bà L có công nuôi dưỡng bà H2 và quản lý, tôn tạo, trông giữ di sản này nên bà H đồng ý chia cho bà L 2 kỷ phần, 02 kỷ phần còn lại chia cho ông C và bà H. Nay bà H yêu cầu nhận phần di sản có diện tích 173,05m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,05m². Bà H tự nguyện giao toàn bộ phần di sản này cho bà L nhận. Bà H không tranh chấp ngôi nhà trên đất giao cho ông C, do cho bà L quản lý. Bà H không yêu cầu áp dụng thời hiệu về chia thừa kế di sản của cụ ông Nguyễn Văn T.

Tại bản trình bày ý kiến số 32 và số 33/UBND, ngày 12/02/2025, văn bản số 161/UBND, ngày 23/5/2025 của UBND xã U và đơn đề nghị xét xử vắng mặt của UBND xã L trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ mà Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H2 (đã chết) số phát hành AD 958193, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ H.11478, cấp ngày 04/8/2006. Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ không có trong sổ theo dõi diện tích được cân đối, giao khoán theo Nghị định 64/CP của Chính phủ vào năm 1993 cho hộ bà Nguyễn Thị H2 (H3), trong sổ theo dõi của hộ bà Nguyễn Thị H2 (H3) chỉ có 01 thửa đất với diện tích 1 sào, 02 thước (560m²) hạng 6, thuộc xử đồng Nước Mặn (có trang theo dõi kèm theo). Việc nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc được UBND xã U chứng thực số 09, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/8/2007 là di chúc vô hiệu, vấn đề này UBND xã U không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Do điều kiện mới sáp nhập, không thể đến Tòa án tham gia xét xử vụ án, UBND xã L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân ku vực 4 – Quảng Ngãi tại phiên tòa:

- Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, 136, 157, 165, 184, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 53, 117, 122, 123, 149, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 624, 628, 630, 631, 633, 634, 636, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố di chúc được UBND xã U chứng thực số 09, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/8/2007 là di chúc vô hiệu.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc nhận 02 kỷ phần là người quản lý, bảo quản di sản thừa kế là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42. Do đó, khi chia di sản thừa kế cần chia cho bà L thêm 01 kỷ phần là phù hợp.

Chia cho bà Nguyễn Thị L được nhận 02 kỷ phần của cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị H2, có diện tích tổng diện tích là 346,1m²; trong đó có 200m² đất ở và 146,1m² đất trồng cây hàng năm khác. Có giá trị là: (200m² x 300.000 đồng/m² + 146,1m² x 42.000.000 đồng) = 66.136.200 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Văn C 01 kỷ phần Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị H2 có diện tích 173,1m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,1m² có giá trị là 33.089.100 đồng và nhà cấp IV (ký hiệu g), diện tích xây dựng 61,7m²; kết cấu: Móng đá, tường xây gạch chịu lực, mái lợp tôn sắt, nền lát gạch men, có khu vệ sinh trong nhà và công trình kiến trúc trên phần đất được chia. Bà Nguyễn Thị L là người giám hộ và người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Văn C nhận quản lý tài sản này.

Chia cho bà Nguyễn Thị Phượng H (thừa kế của ông Nguyễn Văn T1) 01 kỷ phần di sản cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị H2 có diện tích 173,05m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,05m² có giá trị (100m² x 300.000 đồng/m² + 73,05m² x 42.000đồng) = 33.068.100 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H tự nguyện giao kỷ phần được chia của bà H cho bà Nguyễn Thị L nhận và không tranh chấp đối với căn nhà và tài sản trên đất; bà H đồng ý giao nhà, công trình vật kiến trúc gắn liền với kỷ phần ông Nguyễn Văn C được chia, giao cho bà Nguyễn Thị L là người giám hộ quản lý. Nên đề nghị ghi nhận

- Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại chỗ theo quy định tại Điều 147, 157, 158, 165 BLTTDS và

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện Nguyễn Thị Phụng H, yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố di chúc được UBND xã U chứng thực số 09, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/8/2007 là di chúc vô hiệu và chia thừa kế tài sản. Do đó, Tòa án xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *“Tranh về tuyên bố di chúc vô hiệu và về thừa kế tài sản”* theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện Nguyễn Thị Phụng H, yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố di chúc được UBND xã U chứng thực số 09, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/8/2007 là di chúc vô hiệu và chia thừa kế tài sản tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ (nay là xã L). Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 4 – Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt có người đại diện tham gia phiên tòa;. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.4] Ông Nguyễn Văn C đã bị Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Quảng Ngãi) tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2024/QĐST-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2024. Bà Nguyễn Thị L là em gái là người giám hộ đương nhiên và là người đại diện theo pháp luật của ông C theo quy định tại Điều 53, khoản 2 Điều 136 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nguồn gốc quá trình sử dụng đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ (nay là xã L), Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724m² xã Đ mà Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H2 (đã chết) số phát hành AD 958193, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSĐĐ H.11478, cấp ngày 04/8/2006 do ông cụ ông Nguyễn Văn T, chết năm 1982 (khi chết cụ T không để lại di chúc) và cụ Nguyễn Thị H2, chết năm 2007 (cụ H2 chết để lại di chúc lập ngày 31/8/2007) tạo lập. Các đương sự thống nhất diện tích đo đạc thực tế của thửa đất là 692,2m². Nguồn gốc đất được các bên đương sự thừa nhận, nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặt khác, theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất, đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện nguồn gốc đất là do ông bà lưu hạ (cha mẹ để lại) và thửa đất này cũng có đăng ký tại sổ địa chính. Do đó, có căn cứ xác định

quyền sử dụng đất tại số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ (nay là xã L) là di sản thừa kế của cụ T, cụ H2 để lại.

[2.2] Xét yêu cầu tuyên bố di chúc để lại thừa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ của cụ Nguyễn Thị H2 cho bà Nguyễn Thị L được UBND xã U chứng thực số 09, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/8/2007 là di chúc vô hiệu. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bản di chúc để lại quyền sử dụng đất ngày 31/8/2007, được đánh máy thể hiện: Địa điểm lập di chúc tại UBND xã U, người để lại di sản cụ Nguyễn Thị H2; di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 67 tờ bản đồ số 42 xã Đ, diện tích 724m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 958193, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ H.11478, cấp ngày 04/8/2006. **Người lập di chúc áp chỉ, không có người làm chứng.** Như vậy, bản di chúc này do người khác đánh máy nhưng trong bản di chúc cũng không có ít nhất 02 người làm chứng và cũng không có chữ ký của người làm chứng là không đúng theo quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Theo quy định tại Điều 656 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “ Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”. Như vậy, bản di chúc lập ngày 31/8/2007 đã vi phạm Điều 653, 655, 656 Bộ luật dân sự năm 2005 nên bản di chúc này cũng không hợp pháp, bị vô hiệu.

Mặt khác như nhận định tại phần [2.1] thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724m² xã Đ do cụ bà Nguyễn Thị H2 và cụ ông Nguyễn T tạo lập, nên một mình cụ Nguyễn Thị H2, lập di chúc ngày 31/8/2007 để lại toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42, diện tích 724m² xã Đ và tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Thị L khi chưa có ý kiến của các đồng thừa kế của cụ ông Nguyễn Văn T là không đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Về xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Xét thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Văn T: Các đương sự thừa nhận, cụ T chết ngày năm 1982 và cụ H2 chết ngày 16/11/2007. Do đó, thời điểm mở thừa kế của cụ T vào năm 1982 và thời điểm mở thừa kế của cụ H2 là ngày 16/11/2007. Thời điểm bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là ngày 05/8/2024 (Theo Công văn đến), theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017), thì thời hiệu để hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm vợ (cụ Nguyễn Thị H2) và các con cụ T yêu cầu chia di sản của cụ T là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế năm 1982. Căn cứ vào khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 và Bộ luật dân sự năm 2015, thì thời hạn chia thừa kế của cụ T đã hết. Các đồng thừa kế của cụ T, cũng như các đương sự trong vụ án không yêu cầu áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 149 Bộ luật dân sự năm 2015. Nên Hội đồng xét xử không xem xét thời hiệu đối với di sản của cụ Nguyễn Văn T.

[2.4] Xét thời hiệu chia thừa kế di sản: Cụ Nguyễn Thị H4 chết ngày 16/11/2007 theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị H2 vẫn còn.

[2.5] Về hàng thừa kế: Cụ T và cụ H2 có 03 người con gồm: Nguyễn Văn C, sinh năm 1961; Nguyễn Văn T1, sinh năm 1963 chết năm 2012, có vợ tên Nguyễn Thị Kim L2 (chết năm 2019) có 01 con chung là Nguyễn Thị Phượng H (ông T1 chết không để lại di chúc) và bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị Phượng H là thừa kế thế vị của ông T1 được thừa kế của cụ T, cụ H2 theo Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất hiện nay của cụ T, cụ H2, gồm có bà L, ông C và bà H (bà H nhận thừa kế của ông T1).

[2.6] Qua xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 12/12/2024 thể hiện: Diện tích thửa đất 67, tờ bản đồ số 42, có diện tích đo đạc thực tế do các đương sự thống nhất chỉ đo là 692,2m²; có các giới cận: Cận phía Đông giáp đường đi vào thửa đất số 52; cận phía Tây đường đi; cận phía Nam giáp đường bê tông; cận phía Bắc giáp các thửa đất số 37, 52, 58. Công trình, vật kiến trúc có trên đất: nhà cấp IV (ký hiệu g), diện tích xây dựng 61,7m²; kết cấu: Móng đá, tường xây gạch chịu lực, mái lợp tôn sắt, nền lát gạch men, có khu vệ sinh trong nhà. Nhà tạm (ký hiệu t) có diện tích 15,8m². Sân phơi bằng bê tông; 01 giếng nước đào.

[3] Theo kết quả định giá tài sản thì giá đất ở là 300.000đồng/m², giá đất trồng cây hàng năm khác là 42.000 đồng/m². Các đương sự không có tyranh chấp về tài sản trên đất, giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Căn cứ Công văn số 161/UBND, ngày 23/5/2025 của UBND xã U, Hội đồng xét xử xác định hộ bà Nguyễn Thị H2 không được cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ đối với thửa đất 67, tờ bản đồ số 42. Mặt khác các đương sự không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với diện tích đất chia theo Nghị định 64-CP của Chính phủ mà thừa nhận toàn bộ thửa đất 67, tờ bản đồ 42 diện tích thực tế 692,2m² là di sản của cụ Nguyễn Văn T, cụ Nguyễn Thị H2, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc nhận 02 kỷ phần là người quản lý, bảo quản di sản thừa kế là thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận sau khi cụ H2 chết, bà Nguyễn Thị L tiếp tục quản lý, sử dụng di sản để nuôi dưỡng, chăm sóc anh trai tên Nguyễn Văn C bị bệnh. Do đó, khi chia di sản thừa kế cần chia cho bà L thêm 01 kỷ phần là có căn cứ.

[6] Chia cho bà Nguyễn Thị L được nhận 02 kỷ phần của cụ Nguyễn T và di sản của cụ Nguyễn Thị H2, có diện tích tổng diện tích là 346,05m²; trong đó có 200m² đất ở và 146,05m² đất trồng cây hàng năm khác. Có giá trị là: (200m² x 300.000 đồng/m² + 146,05m² x 42.000.000 đồng = 66.134.000 đồng.

[7] Chia cho bà Nguyễn Thị Phụng H (thừa kế của ông Nguyễn Văn T1) 01 kỷ phần di sản cụ Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị H2 có diện tích 173,05m²; trong đó có 100m² đất ở và 73,05m² có giá trị $(100\text{m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/m}^2 + 73,05\text{m}^2 \times 42.000 \text{ đồng}) = 33.068.100 \text{ đồng}$. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H tự nguyện giao kỷ phần được chia của bà H cho bà Nguyễn Thị L nhận và không tranh chấp đối với căn nhà và tài sản trên đất; bà H đồng ý giao nhà, công trình vật kiến trúc gắn liền với kỷ phần ông Nguyễn Văn C được chia, giao cho bà Nguyễn Thị L là người giám hộ quản lý. Nên được Hội đồng xét xử ghi nhận

[8] Chia cho ông Nguyễn Văn C 01 kỷ phần Nguyễn Văn T và cụ Nguyễn Thị H2 có diện tích 173,1m² (ký hiệu B) trong đó có 100m² đất ở và 73,1m² có giá trị 33.070.200 đồng. Chia cho ông C được sử dụng căn nhà cấp 4 và công trình vật kiến trúc trên kỷ phần được chia có diện tích 173,1m². Có các giới cận và kích thước: Cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L (ký hiệu C) có kích thước 14,38m; cạnh phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị L (ký hiệu A) có kích thước 14,12m; cạnh phía Nam giáp đường đi có kích thước 12,05m²; Cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 52 có kích thước 12,32m. Bà Nguyễn Thị L là người giám hộ của ông Nguyễn Văn C quản lý kỷ phần của ông C.

[9] Từ những nhân định trên, Hội đồng xét xử: Chia cho bà Nguyễn Thị L 03 kỷ phần tại thửa đất 67, tờ bản đồ số 42, có tổng là 519,1m²; trong đó có 300m² đất ở và 219,1m² đất trồng cây hàng năm khác. Có tổng trị là 99.202.200 đồng. Cụ thể chia cho bà L lần lượt các kỷ phần: Phần diện tích (ký hiệu C) có diện tích 111,8m²; trong đó có 100m² đất ở, 11,8m² đất trồng cây hàng năm khác. Có các giới cận và kích thước: Cạnh phía Đông giáp đường đi vào thửa đất số 52 có kích thước lần lượt là 3,86m; 9,82m; 0,97m; cạnh phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C (ký hiệu B); cạnh phía Nam giáp đường bê tông có kích thước 7,72m; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 52 có kích thước 7,63m. Bà L được sở hữu vật kiến trúc trên phần đất này.

Chia cho bà L được nhận kỷ phần (ký hiệu A), có diện tích 407,3m²; trong đó có 200m² đất ở; 207,3m² đất trồng cây hàng năm khác. Có các giới cận và kích thước: Cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C (ký hiệu B); cạnh phía Tây đường đi có kích thước lần lượt là 14,08m; 2,08m; 2,66m; cạnh phía Nam giáp đường bê tông có kích thước lần lượt là 10,26m; 11,21m ; cạnh phía Bắc giáp các thửa đất số 37, 68 có kích thước lần lượt là 4,07m; 20,53m

Khi phân chia theo sơ đồ có vướng tài sản trên đất thì đương sự tự tháo dỡ.

[10] Cụ Nguyễn T và cụ Nguyễn Thị H2 đã chết không có nghĩa vụ về tài sản, nên Hội đồng xét xử không xem xét. bà Nguyễn Thị L là người

[11] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản tổng cộng 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và đã

chi phí, tất toán xong. Nguyên đơn tự nguyên chịu toàn bộ chi phí tố tụng này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm và ông Nguyễn Văn C là người khuyết tật nặng; bà L là người giám hộ có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí cho ông C nên được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Phụng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá trị tài sản chung được nhận, cụ thể: $33.068.100 \text{ đồng} \times 5\% = 1.653.000\text{đ}$ (Một triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng)

[13] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, 136, 157, 165, 184, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 53, 117, 122, 123, 149, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 624, 628, 630, 631, 633, 634, 636, 649, 650, 651, 652, 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị Quyết: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về “Tranh chấp hợp đồng tuyên bố di chúc vô hiệu và về thừa kế tài sản”

Tuyên bố Di chúc để lại quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H2 được UBND xã U chứng thực số 09, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD, ngày 31/8/2007 đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 42 xã Đ (nay là xã L) diện tích 724m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 958193, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ H.11478, cấp ngày 04/8/2006 là vô hiệu

2. Chia cho bà Nguyễn Thị L nhận 03 kỷ phần tại thửa đất 67, tờ bản đồ số 42, có tổng là 519,1m²; trong đó có 300m² đất ở và 219,1m² đất trồng cây hàng năm khác. Có tổng trị là 99.202.200đ (Chín mươi chín triệu hai trăm lẻ hai nghìn hai trăm đồng). Cụ thể bà L lần lượt nhận các kỷ phần: Kỷ phần có diện tích (ký hiệu C) có diện tích 111,8m²; trong đó có 100m² đất ở, 11,8m² đất trồng cây hàng năm khác. Có các giới cận và kích thước: Cạnh phía Đông giáp đường đi vào thửa đất số 52 có kích thước lần lượt là 3,86m; 9,82m; 0,97m; cạnh phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C (ký hiệu B); cạnh phía Nam giáp đường bê tông có kích thước 7,72m; cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 52 có kích thước 7,63m.

Chia cho bà L nhận kỷ phần (ký hiệu A), có diện tích 407,3m²; trong đó có 200m² đất ở; 207,3m² đất trồng cây hàng năm khác. Có các giới cận và kích thước: Cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn C (ký hiệu B);

cạnh phía Tây đường đi có kích thước lần lượt là 14,08m; 2,08m; 2,66m; cạnh phía Nam giáp đường bê tông có kích thước lần lượt là 10,26m; 11,21m ; cạnh phía Bắc giáp các thửa đất số 37, 68 có kích thước lần lượt là 4,07m; 20,53m. Bà L được sở hữu vật kiến trúc trên phần đất được chia.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị L là người giám hộ và người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Văn C quản lý 01 kỷ phần của Nguyễn Văn C được chia có diện tích 173,1m² (ký hiệu B) trong đó có 100m² đất ở và 73,1m² có giá trị là 33.070.200đ (Ba mươi ba triệu không trăm bảy chục nghìn hai trăm đồng) và căn nhà cấp 4 và công trình vật kiến trúc trên kỷ phần được chia có diện tích 173,1m². Có các giới cận và kích thước: Cạnh phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L (ký hiệu C) có kích thước 14,38m; cạnh phía Tây giáp phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị L (ký hiệu A) có kích thước 14,12m; cạnh phía Nam giáp đường đi có kích thước 12,05m²; Cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 52 có kích thước 12,32m.

Có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo là phần không tách rời của bản án.

Khi phân chia theo sơ đồ có vướng tài sản trên đất thì đương sự tự tháo dỡ.

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc, định giá tài sản tổng cộng 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và đã chi phí, tất toán xong. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm và ông Nguyễn Văn C là người khuyết tật nặng; bà L là người giám hộ có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí cho ông C nên được xét miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Phượng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản được chia là 1.653.000đ (Một triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 4;
- Phong THADS KV 4 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Sang

